



xià shuǐ dào
下水道

noun · sewer, drain

Example Sentences

xià shuǐ dào dǔ zhù le xū yào xiū lǐ
下水道堵住了，需要修理。

The sewer is clogged and needs repair.

lǎo shǔ cóng xià shuǐ dào lǐ pǎo le chū lái
老鼠从下水道里跑了出来。

A rat ran out of the sewer.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
水	水	水	水	水	水	水					
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道								